

Những nét Hoa trong ứng xử xã hội cổ truyền của người Việt Bắc Bộ

TRẦN THÚY ANH*

Ứng xử là sự thể hiện triết lý sống, các lối sống, lối suy nghĩ, lối hành động của một cộng đồng người. Trong bảng màu sắc thái truyền thống ứng xử thì thái độ, cách thể ứng xử là nét hoa tinh tế nhất trong các nét đặc sắc khác về mọi phương diện ứng xử của người Việt châu thổ Bắc Bộ. Nó mang đậm sắc thái truyền thống. Nét hoa này được biểu đạt rõ, được đúc kết cô đọng và lung linh tỏa sáng trong ca dao và tục ngữ, hai loại hình nổi bật của văn học dân gian Việt Nam.

Từ không gian văn hóa châu thổ Bắc Bộ ta có thể rút ra - qua ca dao, tục ngữ - những nét hoa gì trong ứng xử với môi trường xã hội cổ truyền của người Việt?

1. Có một tinh thần nhân văn dân gian

Theo lý thuyết hệ thống phi tuyến tính, bất định của toán học hiện đại, chúng tôi không muốn dùng chữ “chủ nghĩa nhân văn” mà thích dùng cụm từ “Quan cảm nhân tình” mà các nhà Tương lai học coi là giá trị hàng đầu của con người nói chung, con người thế kỷ XXI nói riêng.

Với người Việt cổ truyền, đời sống là

tìm cái vui trong sinh hoạt bình dị, hài hòa với gia đình và xã hội. Biểu hiện rất minh bạch trong ca dao - tục ngữ:

- *Vui Xuân kẻo hết Xuân đi*

Cái già sống sộc nó thì theo sau

- *Tháng Tám anh đi chơi Xuân*

Đồn đây có hội Trống quân anh vào

- *Vui xem hát, nhặt xem bơi, tả ~~đời~~
xem hội...*

Dù nghèo khổ, dù sùng Phật, người Việt không xem “đời là bể khổ”:

Râu tôm nấu với ruột bầu

Chồng chan vợ húp gật đầu khen ngon

Trẻ là phải chơi:

Dung dăng dung dế

Dắt trẻ đi chơi...

Già cũng tìm cái vui của già:

Trẻ vui nhà, già vui chùa

Người Việt cổ truyền không có cao vọng huyền diệu mà trái lại rất thực tế, giản dị vô cùng:

- *Liệu cơm, gắp mắm*

- *Cơm ba bát, áo ba manh.*

* Ths Trần Thúy Anh, Đại học KHXH&NV - Đại học Quốc gia Hà Nội

(miền Bắc khác miền Nam bởi có một mùa đông thực sự)

- *Tay làm hàm nhai, tay quai miệng trễ*
- *Sống trên đời ăn miếng đời chó*

Người Việt chế tạo, sáng tạo không nhiều. Theo chúng tôi, không nên nhấn quá mạnh “tính sáng tạo” của người Việt, nhưng họ biết tận hưởng cái mình có: Rơm rạ được dùng để lợp nhà, làm nhiên liệu, lại làm chỗ nằm cho ấm, làm chổi quét bằng rơm nếp. Tàu cau rụng được dùng làm cái “quạt mo” cho thằng Bờm, cũng làm chổi quét, làm ống hứng / dẫn nước mưa. Sọ dừa “lành làm gạo, vớ làm muôi”... Cái siêu nhiên, tôn giáo ở người Việt thực ra là nhạt nhòa nên “hòn đất nặn nên ông Bụt”. Họ ở giữa hai cực: Tôn giáo và đời sống bên kia, vị lai và cái duy vật chất, thực tế của thời hiện tại:

- *Ăn lấy đời, chơi lấy thời*
 - *Có bệnh thì vái tứ phương*
- Không bệnh đồng hương chẳng mất*
- *Thứ nhất là tu tại gia...*

Theo cố Tổng Bí thư Lê Duẩn, triết lý dân gian Việt Nam là triết lý tình thương: “*Thương người như thể thương thân*”. Đó là một khái quát triết học rất đáng lưu ý nghiên cứu.

2. Sự ứng biến của người Việt cổ truyền

“Ứng biến” là khái niệm do GS Đào Thế Tuấn và GS Trần Quốc Vượng dùng đầu tiên, để chuyển ngữ từ ‘resilience’. Theo các GS thì đặc tính tuyệt vời nhất của người Việt là khả năng ứng biến, tùy từng trường hợp cụ thể mà ứng xử:

Ở bầu thì tròn, ở ống thì dài

GS Cao Xuân Huy không cho rằng đây là một trạng thái “cơ hội chủ nghĩa” vì ở trường hợp nào, nước cũng chỉ thay đổi về ngoài chứ không để mất đi bản chất, bản sắc nước của mình [1, tr.363-366]. Do vậy, GS Cao Xuân Huy mệnh danh triết lý dân gian Việt Nam là triết lý Nước hay Nhu đạo.

Người Việt đã nghiệm sinh là: “*Nước chảy đá mòn*”. Qua lời Ước Trai trong *Bình Ngô đại cáo*, người Việt trong lịch sử đã hóa giải một nghịch lý hiển nhiên: yếu thắng mạnh, ít địch nhiều, nhỏ thắng lớn, ôn nhu thắng cương cường:

- Yếu chống mạnh, hay đánh bất ngờ*
- Ít địch nhiều, thường dùng mai phục*

Sáu trăm năm sau (1380 - 1980) cả dân tộc, cả thế giới tôn vinh Nguyễn Trãi. Dân ta, nước ta lại trải nghiệm một sự chuyển hóa từ nghịch lý sang thuận lý: Nước nghèo là Việt Nam thắng nước giàu nổi tiếng là Mỹ bởi vì chúng ta “lấy văn minh (văn hóa) thắng bạo tàn (phi văn hóa): “*Nước ta là một nước nhỏ mà thắng hai đế quốc to là Pháp và Mỹ*” (Bác Hồ).

Nói như một học giả Pháp [7], người Việt, trong tâm thức - hành xử của mình, có ý vị hoặc có màu sắc triết học “thường thức nghịch lý”.

Khả năng ứng biến của người Việt được hun đúc qua mấy ngàn năm lịch sử dựng nước và giữ nước. Đặc tính ấy đã trở thành căn tính của người Việt. Nước ta là một nước nông nghiệp. Cho đến nay, hơn 80% người Việt Nam vẫn sống ở nông thôn nên mang đậm căn tính nông dân. Họ sống thích nghi, “trong hòa hợp và trong đấu tranh” [6] với thiên nhiên:

*Trông trời, trông đất, trông mây
Trông mưa, trông gió, trông ngày,
trông đêm*

*Trông cho chân cứng đá mềm
Trời êm, bể lặng mới yên tâm lòng*

Các câu 1, 2, 4 là một cái nhìn vũ trụ, câu 3 là một ước vọng nhân sinh, lại hàm một ý vị nghịch lý theo kiểu:

Sinh con rồi mới sinh cha

Sinh cháu giữ nhà rồi mới sinh ông

GS Đào Thế Tuấn cho rằng người Việt đã làm ruộng kiểu “sinh thái nông nghiệp” trước khi xuất hiện khái niệm hiện đại này ở nửa cuối thế kỷ XX: ruộng cao trồng lúa mới, ruộng trũng trồng chiêm. Họ biết “sống chung với lũ” bằng cách đắp đê từ đầu Công nguyên hay trước đó từ thời Âu Lạc:

Lũ lụt thì lụt cả làng

Đắp đê phòng lụt thiếp chàng cùng lo

Với kỹ thuật thủ công thô sơ và nguồn nhân lực có hạn, họ không thể “ngiên đồng đổ nước ra sông” hay san lấp châu thổ nhấp nhô núi đồi - đồng trũng thành “đồng bằng” mà lại điều chế ra thái độ ứng xử “thích nghi”:

Ruộng cao bắc một gầu dai

Ruộng thấp thì phải bắc hai gầu sông

3. Tinh dung hòa - dung hợp - khoan hòa

Bên trên, chúng tôi đã đề cập ít nhiều rằng người Việt biết cách hoà hợp với thiên nhiên. Họ nói chuyện với con trâu như nói với bạn:

Trâu ơi ta bảo trâu này...

Họ tự đồng nhất mình với cò:

Cái cò lặn lội bờ sông...

Họ tâm sự cùng ao:

Hôm qua ra đứng bờ ao

Trông cá, cá lặn, trông sao, sao mờ

Tâm sự cùng cây trúc:

Trúc xinh trúc mọc đầu đình

Em xinh em đứng một mình cũng xinh

cùng Sen trắng “gần bùn mà chẳng hôi tanh mùi bùn”, cùng cây đa bến cũ, cùng con đò sang ngang... Họ gọi “ông voi”, “chú chuột”, con chó nào cũng được đặt tên riêng, và biết bao tên người là tên hoa cỏ... Với thiên nhiên đã vậy, hỏi sao họ không thích sống hoà hợp với con người, từ trong gia đình tới “trong họ ngoài làng”, từ trong làng ra ngoài hàng xóm...? ứng xử là một thể hoàn bị, thống nhất.

Ngay đối với giặc - kẻ xâm lược và đô hộ, áp bức người Việt ngàn đời mà trong kho tàng folklore của họ cũng không có bản anh hùng ca nào kiểu “Chanson du Roland” (Khúc hát chàng Rô-lăng) của Pháp. GS sử học Phan Huy Lê thống kê được 14 cuộc chiến tranh lớn trong lịch sử Việt Nam nhưng chúng ta cũng chẳng thấy xuất hiện một Iliade, Odyssee nào.

- *Giặc đến nhà đàn bà cũng phải đánh*

- *Ghé vai gánh vác sơn hà*

Cho Ngô biết mặt đàn bà nước Nam

Truyền thống “anh hùng bất khuất” của phụ nữ Việt Nam luôn luôn được ngợi ca. Nhưng đánh giặc xong rồi, thắng lợi rồi họ lại quay về với đời thường, với những “cấu trúc sinh hoạt thường ngày” (khái niệm của Fernand Braudel) [5]. Đây chính là cách ứng xử xã hội cổ truyền của người Việt. Nhưng chất nhân văn của

thế ứng xử khoan dung - khoan nhượng - khoan thứ - khoan hòa của người Việt là ở chỗ:

- *Đánh kẻ chạy đi chứ không ai đánh người chạy lại*

- *Lòng vả cũng như lòng sung*

- *Chị ngã em nâng*

- *Lời nói không mất tiền mua*

Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau...

Chất dung hợp, dung dị, khoan nhượng, khoan hòa được biểu hiện rất rõ trong ứng xử tôn giáo tâm linh. Trong văn chương bác học, vua Lý Nhân Tông khen cả thiền sư Giác Hải lẫn đạo sỹ Thông Huyền [3]:

Giác Hải tâm như hải

Thông Huyền đạo diệp huyền

Thần thông kiêm biến hoá

Nhất Phật, nhất Thần tiên

Và vua Trần Nhân Tông với tinh thần dung hợp Tam giáo trong *Khoá hư lục*:

Vị minh nhân vọng phân tam giáo

Liễu đặc để đồng ngộ nhất tâm

(Người chưa hiểu đạo phân ba giáo. Giác ngộ rồi chỉ cùng một chữ tâm).

Vua Lê, chúa Trịnh trọng Nho “Ba năm Chúa mở khoa thi”, ba năm một lần “Trạng, Nghè, Cống” ra đời tấp nập nhưng vẫn cùng hậu, phi, cung tần đi cúng Phật, vãng cảnh chùa, làm thơ. Trịnh Sâm đã ghi tên động chùa Phật Tích là “Nam thiên đệ nhất động”. Vua Minh Mạng xây chùa ngay trong Đại Nội cho mẹ tụng kinh Phật. K. Marx đã có một câu nói nổi tiếng rằng: “Những ý niệm thống trị một thời đại là ý niệm của kẻ thống trị” ?

Trong trường hợp Việt Nam cổ truyền, mà PGS Từ Chi đã từng nhận xét là sự phân hóa giai cấp có phần “nhật nhòa” thì có “nhị phân văn hóa” mà cũng có “hòa đồng văn hóa”. Mỗi làng Việt Nam thường có đình (Thần), chùa (Phật), đền quán (Đạo), văn chỉ (Nho) với câu:

Đất vua, chùa làng, phong cảnh Bụt

PGS. TS Trần Lâm Biên nhận xét rằng, mùa xuân lễ hội, người Việt châu thổ “đi lễ” không chỉ đến chùa mà “vái tứ phương”, mọi nơi có linh địa miếu đền. Hầu hết các chùa ở châu thổ Bắc Bộ thường có “đền Mẫu” (đạo Tam phủ, Tứ phủ) kèm bên cạnh.

Tháng Tám giỗ Cha (đền Kiếp Bạc, đền vua cha Bát Hải)

Tháng Ba giỗ Mẹ (đền Mẫu Liễu Hạnh Phủ Giầy)

Xuân tháng ba, xứ Nam giỗ Mẹ, xứ Bắc hội chùa, xứ Đoài giỗ tổ; Thu tháng tám xứ Đông giỗ Cha, hội chợ trâu, cả nước hội Trống quân, “chơi Rằm Trung thu”. GS Đặng Thai Mai trong lời giới thiệu cuốn *Thơ văn Lý- Trần* đã ý nhị nói về một niềm vui sống hài hòa Việt Nam. Họ Khúc nói đến Khoan, Giản. Hưng Đạo vương nói “khoan dân là thượng sách giữ nước”. Và dân mong:

- *Trên thuận, dưới hoà*

- *Thuận vợ thuận chồng tát biển Đông cũng cạn*

- *Thuận bè thuận bạn, tát cạn biển Đông*

- *Hòa cả làng*

Cả nước chung một giàn, dù khác nhau nhưng cần thương nhau:

*Bầu ơi thương lấy bí cùng**Tuy rằng khác giống nhưng chung một giàn*

Trọng đạo lý làm người là nét hoa của thái độ ứng xử xã hội cổ truyền của người Việt, không phân biệt tôn giáo, hệ tư tưởng. Nhân đây, chúng tôi xin có đôi điều nhận xét về hai tài liệu cổ nhất của folklore Việt là *Việt điện u linh* (Lý Tế Xuyên, 1329) và *Lĩnh Nam chích quái* (Vũ Quỳnh tân đính, 1501) rằng chúng đây chất hỗn dung, dung hợp tín ngưỡng dân gian với Đạo, Phật và Nho: Thánh Tản Viên (Sơn Tinh) với cây gậy “đầu sinh đầu tử” và cuốn sách ước, Chử Đồng Tử - Tiên Dung ma thuật thần tiên và Phật Quang Quỳnh viên, rồi Long vương, Thủy tinh, Mộc tinh, Hồ tinh, Giếng Việt với An Kỳ Sinh...v.v... và v...v...

4. Thế ứng xử “nước đôi”, lưỡng trị, đa trị

Bây giờ thì ai cũng biết tính lưỡng trị và đa trị là bản chất của sự vật và con người. Thí dụ tiêu biểu nhất là sự phát hiện của Maxwell về bản chất của ánh sáng vừa là sóng vừa là hạt, có hạt âm và hạt dương và hạt trung tính. Gần đây, giới bác học còn nói đến năng lượng dương, năng lượng âm... Triết lý cổ Trung Hoa như Kinh Dịch đã nói: “Trong Dương có Âm, trong Âm có Dương” và Tử vi học phân biệt Âm nữ - Dương nữ, Âm nam - Dương nam. Từ điển tâm lý hiện đại cũng cho biết: “Sinh lý học chứng tỏ rằng trong mỗi người đều pha trộn cả hai yếu tố nam và nữ”. [4]

Triết lý ngôn từ dân gian Việt từ lâu đã nói:

Làm con trai cứ nước hai mà nói

Đây không phải là một mẹo vặt trong ứng xử trai - gái như có người tưởng mà là một tinh thần biện chứng thô phác. Sự vật, con người, hoàn cảnh luôn động dù có cái tĩnh tương đối, luôn luôn biến hoá dù cũng có cái hằng, cái bất biến tương đối:

- *Cây đa bến cũ, con đò khác xưa*

- *Sông có khúc, người có lúc*

- *Chớ lo phận khó ai ơi*

Còn da lông mọc, còn chồi nảy cây...

Tùy thời, tùy người mà có ứng xử thích hợp thì không phải là “triết lý tùy thời” hay “cơ hội chủ nghĩa”? Có lúc “*cái khó bó cái khôn*” nhưng cũng có lúc “*cái khó ló cái khôn*”. Khi hành xử, có lúc cần thận trọng, chuẩn bị kỹ càng “*có bột mới gột nên hồ*” nhưng có những lúc cần một chút phiêu lưu “*bất cần đời*”, “*lệnh đênh đầu nửa cũng là lệnh đênh*” (Kiều), và có khi:

Nước lã mà vã nên hồ

Tay không mà nổi cơ đồ mới ngoan

Trong quan hệ ứng xử vợ chồng, người vợ Việt hết sức khôn ngoan, lúc thì ngọt ngào:

- *Chồng giận thì vợ làm lành*

Miệng cười hở hở rằng anh giận gì

- *Chồng giận thì vợ bớt lời*

Cơm sôi bớt lửa chẳng rơi hạt nào

hoặc:

Chồng giận thì vợ bớt lời

Cơm sôi nhỏ lửa thì đời nào khê

Nhưng gặp lúc chồng giận thói vũ phu (F. Engels và Bác Hồ đều có nói đến căn tính này của đàn ông) thì nhiều khi cũng phải ứng xử ngôn từ khác:

Chồng gì anh, vợ gì tôi

Chẳng qua là cái nợ đời chi đây

Mỗi người một nợ cầm tay

Đời xưa nợ vợ, tôi nay nợ chồng

(Câu này có dị bản “đời xưa” hay “người ta” - Nếu “đời xưa” thì về vô thức, người vợ Việt hiểu theo quan điểm lịch đại mẫu hệ/quyền, phụ hệ /quyền).

Có thể lý giải tính lưỡng trị, đa trị trong thái độ ứng xử xã hội người Việt bằng phép biện chứng Mác - xít về mâu thuẫn (cả mặt đấu tranh và mặt hoà đối)

- Làng/nước.
- Phép vua/ Lệ làng.
- Tình nhà/Nghĩa nước.
- Công chung/Tư (riêng).

● (Kinh tế tiểu nông châu thổ Bắc Bộ hàm chứa mâu thuẫn này: đất công - công điền, quan điền - nhưng làm ăn, quản lý riêng) [2, tr.120]

Chúng ta dễ dàng hiểu và lý giải được cái lối nói “nước đôi” của người tiểu nông châu thổ Bắc Bộ:

Anh em như thể tay chân

nhưng:

Bán anh em xa mua láng giềng gần

vì:

Anh em kiến giả nhất phận

(Mâu thuẫn biện chứng giữa nguyên lý cùng dòng máu nguyên lý cùng nơi cư trú - quyền lợi thực tế, nhu cầu thường ngày).

Một ví dụ khác:

Hàng xóm tôi lửa tắt đèn có nhau

và:

Cháy nhà hàng xóm bình chân như vại

Người tiểu nông tư hữu không phải là người công nhân “bốn phương vô sản đều là anh em”. Chính vì vậy mà khi xử lý di sản văn hóa truyền thống chúng ta không thể chỉ thiên về mặt ngợi ca, coi tất cả là “của báu” phải giữ gìn. Vì vậy cần biết “gạn đục khơi trong” trên một căn cơ của văn hóa ứng xử, nói như Nguyễn Du:

Thân tàn gạn đục khơi trong

Là nhờ quân tử khác lòng người ta!

5. Mô hình hành vi tình nghĩa

Với Nho, người Việt hấp thụ được tinh thần nhân, nghĩa, vị tha, tinh thần trách nhiệm với nhân sinh, sự tôn trọng lương tri (có người dùng là lương thức), đạo đức, không thích thói cực đoan, trung hoà, tiết độ. Sách Trung Dung của Tử Tư, cháu nội Khổng Tử bảo người ta phải giữ sao cho bảy loại tình cảm (hỉ, nộ, ái, lạc, ái, ố, dục) được trung hoà.

Nhưng học thuyết Nho với đạo lý “Nhân - Nghĩa - Trí - Dũng - Liêm” nghiêng lệch về sự “nghiêm trang” và trách nhiệm trung hiếu nặng nề dường như không thật phù hợp với người Việt có phần thích phóng khoáng, buông thả:

Chữ Trung thì dễ phân cha

Chữ Hiếu phần mẹ, đôi ta chữ Tình !

Cái lãng mạn bẩm sinh của dân gian, cái “bốc đồng” không chịu gò bó trong lễ giáo Nho của người Việt được buông xả ở miếu đền Đạo giáo. Khổng Tử là người tin có Trời và có quỷ thần, nhưng không tán thành thái độ sống sã, thiếu nghiêm túc khi tế lễ: “Tế thần như thần tại, kính quỷ thần nhi viễn chi” (tế thần như là có thần ở đó, kính quỷ thần mà lùi xa ra).

Người Việt đặc biệt tôn sùng đạo Phật. Phật giáo đã chính thức chinh phục giới trí thức bằng tính cách triết học và chinh phục đại chúng bình dân bằng tính cách tôn giáo của nó, hỗn dung cả Thiên - Tịnh - Mật, với bản chất đại từ - đại bi ảnh hưởng tới người Việt như kinh Phúc Âm Bác ái ảnh hưởng tới phương Tây. Người Việt bình dân không ưa lý thuyết và chỉ hấp thu sâu sắc tôn chỉ “Phật tại tâm”, “Thiện căn là ở lòng ta” (Kiểu). Do vậy, họ không nệ vào hình thức có xuống tóc, vào ở chùa, ăn chay... hay không. Người Việt (nhất là nông dân) còn có đặc điểm chẳng tin cái gì nghiêm túc theo kiểu: “đức tin tôn giáo” như phương Tây. ở người Việt, đạo Phật hay Lão, kể cả Gia Tô đều là dân gian. Họ tin một cách xuề xòa:

- *Ba cô đội gạo lên chùa*

Một cô yếm thắm bỏ bùa cho sư

Sư về sư ốm tương tư

Ốm lãn ốm lóc nên sư trọc đầu

- *Nhớ ngày mừng tám tháng tư*

Phật còn để nữa thì sư ngượng gì...

- *Đức Chúa Giê-su ngồi trong hang đá,
để cu ra ngoài*

*Con chó nó tưởng củ khoai, nó đập một
miếng hết đời Giê-su...*

Lại thêm một nghịch lý Việt Nam:

Thứ nhất là tu tại gia

Thứ nhì tu chợ, thứ ba tu chùa

Tất cả là ở tấm lòng. Trong xã hội Việt cổ truyền, người ta nghĩ rằng Bụng và tính giá trị theo Lòng - Bụng - Dạ, nghĩa là theo tình cảm:

Rộng nhà không bằng rộng bụng

Con người được xem xét là “tốt bụng”,

“xấu bụng” hay “hẹp bụng”. Một đứa trẻ được đánh giá là “sáng dạ” hay “tối dạ”. Con người được khen là “tận tâm”, “hết lòng hết dạ” hay không, hay “ăn ở hai lòng”, đã “thay đổi lòng dạ” hay vẫn ‘một lòng một dạ chung thủy sắt son’. Mọi ý tốt đều ‘đình ninh trong dạ’. Và lại thêm một nghịch lý rất đáng yêu của người Việt:

Đá mòn nhưng dạ chẳng mòn

Do vậy, chúng tôi muốn nói hành vi ứng xử của người Việt cổ truyền là mô hình **ứng xử tình nghĩa**. Cụ Đồ Chiểu xưa gọi là trọng nghĩa khinh tài; GS Trần Quốc Vương thì gọi là lối sống duy tình./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Cao Xuân Huy (1995), *Tư tưởng phương Đông*, Nxb Văn học, Hà Nội.
2. Nguyễn Văn Huyền (1995 - 1996), *Góp phần nghiên cứu văn hóa Việt Nam* (2 tập), Nxb Khoa học xã hội, Hà Nội.
3. Vương Thường (1998), “*Nghĩ về đạo Phật và đời sống ở Việt Nam*”, Nguồn sáng, (23) (9803), (3), tr.24 - 26.
4. Nguyễn Khắc Viện chủ biên (1991), *Từ điển tâm lý*, Nxb Ngoại văn, Hà Nội.

Tiếng nước ngoài

5. Fernand Braudel (1998), *Les structures du Quotidien* (Những cấu trúc sinh hoạt thường ngày). Nxb Thế giới, Hà Nội.
6. Pierre Richard Feray (1984), *La Vietnam (des origines lointaines à nos jours)* (Việt Nam, từ nguồn cội xa xưa đến nay) PUF, coll. Que sais je ? Paris.
7. Pierre Gourou (1936), *Les paysans du delta Tonkinois* (Người nông dân châu thổ Bắc Bộ). EFEO, Paris.